

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 13-Phòng Kế hoạch và QT chi phí
Tháng 8 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		Giờ PN	PC trách nhiệm		Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương		HS	Tiền		BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn				
1	01	Tổ quản lý			73		44.784.900	16	4.211.076	10	2.972.884				51.968.860	2.331.800	437.400	291.700	60.600	519.700	220.000	114.400	3.975.600	47.993.260		
1	HL-00031	Nguyễn Mạnh Hà	Trưởng phòng	6.988.000	20	A	13.158.450			5	1.343.846				14.502.296	559.100	104.900	69.900		145.000	55.000		933.900	13.568.396		
2	HL-00032	Vũ Đình Tú	Phó phòng	8.471.000	20	A	10.542.150			5	1.629.038				12.171.188	677.700	127.100	84.800		121.700	55.000		1.066.300	11.104.888		
3	HL-00033	Nguyễn Đức Phong	Phó phòng	6.843.000	16	A	10.542.150	8	2.105.538						12.647.688	547.500	102.700	68.500		126.500	55.000	114.400	1.014.600	11.633.088		
4	HL-03965	Trần Văn Thanh	Phó phòng	6.843.000	17	A	10.542.150	8	2.105.538						12.647.688	547.500	102.700	68.500	60.600	126.500	55.000		960.800	11.686.888		
2	08	Tổ chuyên viên			210		75.266.600	16	3.671.384	20	4.597.115	316.627	0,30	417.000	84.268.726	4.778.800	896.300	597.900		842.600	550.000		7.665.600	76.603.126		
5	HL-00035	Nguyễn Mạnh Cường	Chuyên viên	6.264.000	20	A	8.684.900			5	1.204.615		0,30	417.000	10.306.515	501.200	94.000	62.700		103.100	55.000		816.000	9.490.515		
6	HL-00034	Trương Thị Hải Yến	Chuyên viên	6.264.000	24	A	8.684.900					67.851			8.752.751	501.200	94.000	62.700		87.500	55.000		800.400	7.952.351		
7	HL-00371	Phạm Văn Hùng	Chuyên viên	5.966.000	17	A	7.237.100	8	1.835.692						9.072.792	477.300	89.500	59.700		90.700	55.000		772.200	8.300.592		
8	HL-00181	Nguyễn Thị Nguyệt	Chuyên viên	6.264.000	20	A	7.237.100			5	1.204.615	67.848			8.509.563	501.200	94.000	62.700		85.100	55.000		798.000	7.711.563		
9	HL-03486	Nguyễn Thanh Tuyền	Chuyên viên	5.966.000	17	A	7.237.100	8	1.835.692						9.072.792	477.300	89.500	59.700		90.700	55.000		772.200	8.300.592		
10	HL-01021	Phạm Đức Độ	Chuyên viên	5.682.000	24	A	7.237.100								7.237.100	454.600	85.300	56.900		72.400	55.000		724.200	6.512.900		
11	HL-01950	Nguyễn Thị Nga	Chuyên viên	6.264.000	24	A	7.237.100					56.540			7.293.640	501.200	94.000	62.700		72.900	55.000		785.800	6.507.840		
12	HL-01946	Phạm Thị Tám	Chuyên viên	5.966.000	20	A	7.237.100			5	1.147.308	67.848			8.452.256	477.300	89.500	59.700		84.500	55.000		766.000	7.686.256		
13	HL-03518	Phạm Thị Tĩnh	Chuyên viên	5.682.000	24	A	7.237.100					56.540			7.293.640	454.600	85.300	56.900		72.900	55.000		724.700	6.568.940		
14	HL-00179	Nguyễn Hữu Ninh	Chuyên viên	5.411.000	20	A	7.237.100			5	1.040.577				8.277.677	432.900	81.200	54.200		82.800	55.000		706.100	7.571.577		
Tổng cộng					283		120.051.500	32	7.882.460	30	7.569.999	316.627	0,30	417.000	136.237.586	7.110.600	1.333.700	889.600	60.600	1.362.300	770.000	114.400	11.641.200	124.596.386		

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 9 năm 2019
P.GIÁM ĐỐC

LẬP BIỂU

PHÒNG TCLĐ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Mã Thành Trung

Nguyễn Văn Thỏa

Đặng Thanh Lam

Phạm Văn Hùng